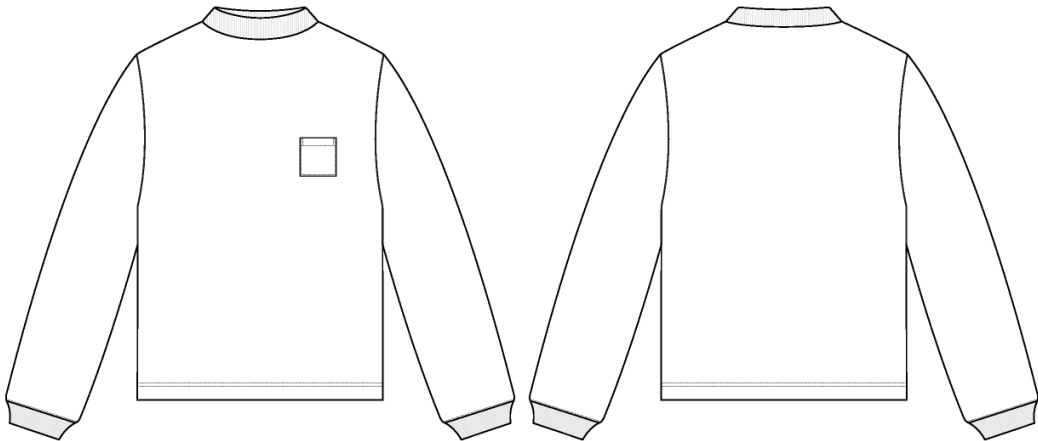
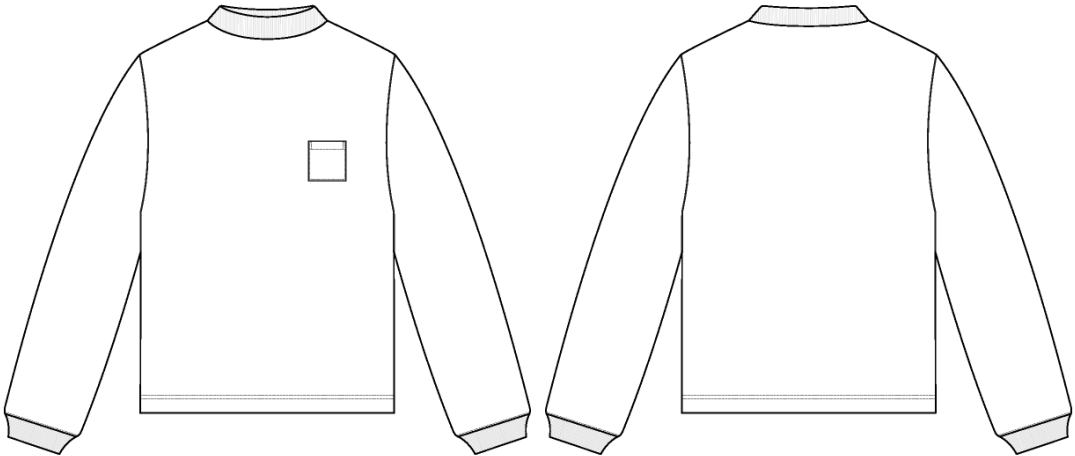


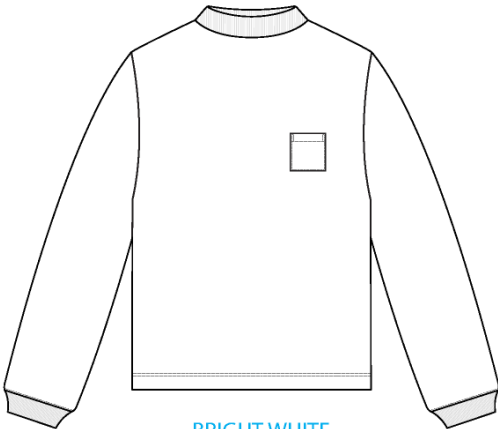


LS Dimebag Tee

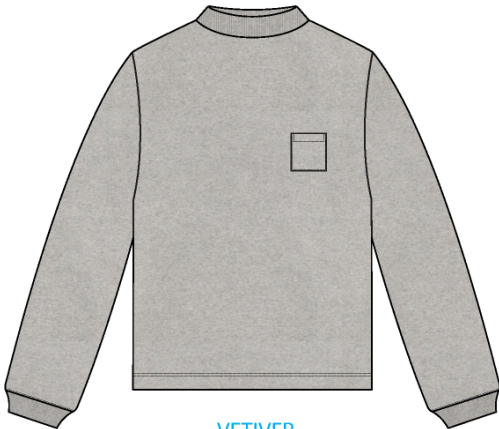
Name	LS Dimebag Tee
Style No.	FW25CT006
Division	Mens
Category	Tees
Season	Fall/Winter
Year	2025
Size Scale	M -Sample size XS S M L XL XXL
Style Status	Development
Factory	UN-AVAILABLE
Designer Name	Lonz
TD Name	Anastasiya
Created by/Author	11/14/2024 Jeni Fitzgerald jeni.fitzgerald@aimeleondore.com



1_B&W-1



BRIGHT WHITE



VETIVER

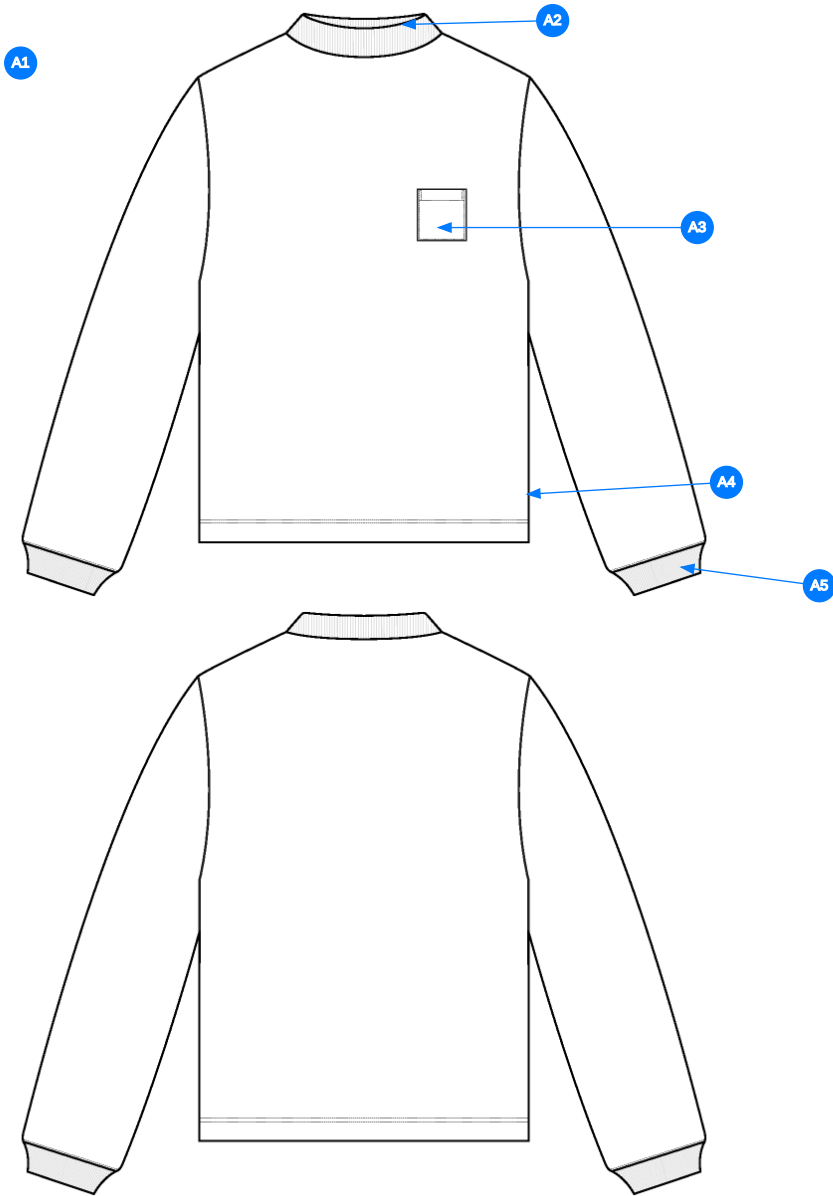


JET BLACK



SKY CAPTAIN

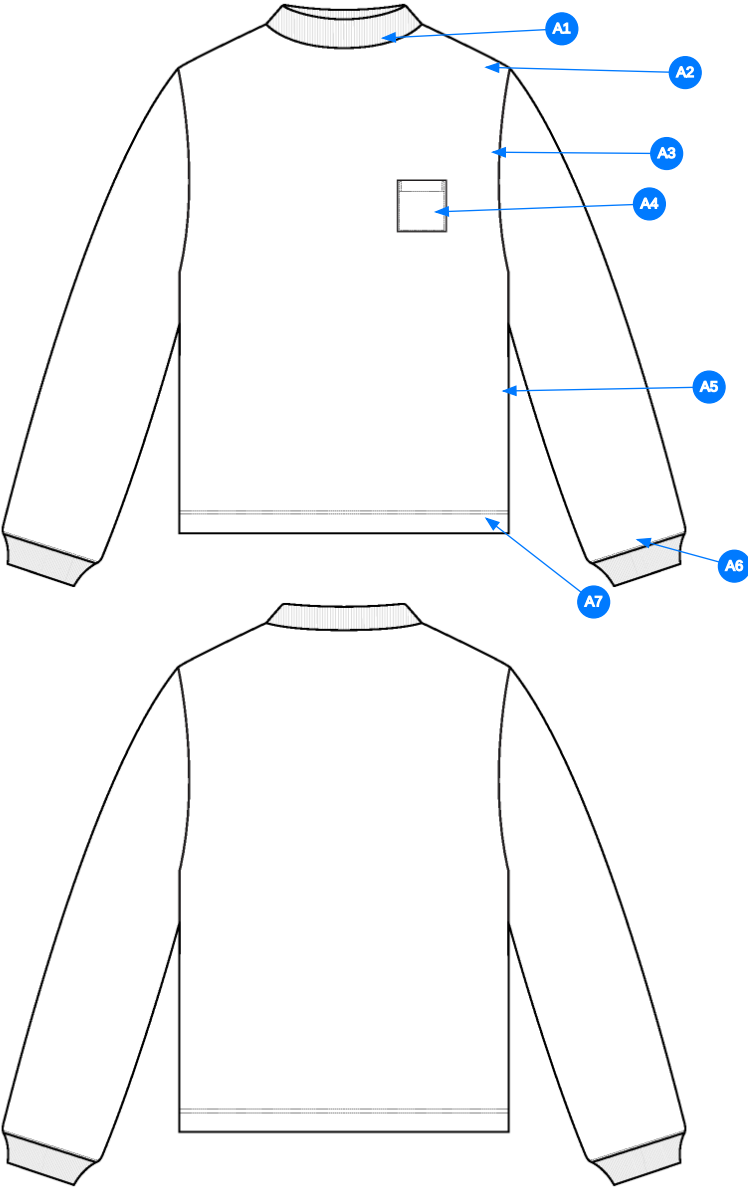
2_CLR-1



- Comments (5)
- A1** FIT: LS SEASONAL DIMEBAG TEE (SS23CT0020) - SHORTEN LENGTH TO FOLLOW OUR LS TEE BLOCK
 - A2** 1X1 RIB DOUBLED @ NECK TRIM - JERSEY TAPE ALONG BACK NECK
 - A3** SELF PATCH POCKET @ WL CHEST
 - A4** ALD WOVEN LABEL @ SIDE SEAM
 - A5** 1X1 RIB DOUBLED @ SLEEVE CUFFS

- 1.fit: tham khảo ls tee block
- 2. rib 1x1 2 lớp tại bo cổ - viền cổ bằng vải chính
- 3. túi bằng vải chính tại ngực trái người mặc
- 4. nhãn cờ tại sườn ngoài
- 5. rib 1x1 2 lớp tại lai tay

3_Construction Details-1



Comments (7)

- A1 CLEAN SEAM FINISH @ NECK
- A2 STRADDLE STITCH @ SHOULDER
- A3 CLEAN SEAM FINISH @ ARMHOLE
- A4 EDGE STITCH @ POCKET
- A5 CLEAN SEAM FINISH @ SIDE SEAM
- A6 1/8" SN TS @ SLEEVE CUFFS
- A7 1/4" DN TS @ BOTTOM HEM

- 1. may sạch tại bo cổ
- 2. điều rẽ tại đường may vai
- 3. may sạch tại đường may nách
- 4. mí điều tại túi
- 5. may sạch tại đường may sườn
- 6. điều 1 kim 1/8" tại lai tay
- 7. điều 2 kim 1/4" tại lai áo

4_Stitching Details-1

tham khảo fit

FIT REFERENCE

- LS Seasonal Dimebag Pocket Tee (SS23CT020)



Fit Reference-1

Sample Size: M

POINT OF MEASURE	CODE	HOW TO MEASURE	CRITICAL	TYPE	TOLERANCE	M
Front Body Length	S&K01	HPS to bottom edge	true	Full	0.635 cm	71.12 cm
Back Body Length	S&K02	CB neck seam to bottom edge	true	Full	0.635 cm	68.58 cm
Shoulder Seam Forward	S&K07	HPS to seam	false	Full	0.318 cm	1.27 cm
Shoulder Slope	S&K08	Shoulder point perpendicular to HPS	false	Full	0.635 cm	5.715 cm
Front Neck Drop	S&K04	HPS to neck seam	false	Full	0.318 cm	9.525 cm
Back Neck Drop	S&K05	HPS to neck seam	false	Full	0.318 cm	2.54 cm
Back Neck Width	S&K06	Seam to seam at back neck, at HPS point	false	Full	0.635 cm	19.05 cm
Across Shoulder	S&K09	Seam to seam	false	Half	0.635 cm	46.99 cm
Across Front/Across Back Position from HPS	eos7YR		true	Full	0 cm	17.78 cm
Across Front	S&K010	7" dwn from HPS, Seam to seam	false	Half	0.635 cm	41.91 cm
Across Back	S&K011	7" dwn from HPS, Seam to Seam	false	Half	0.635 cm	43.18 cm
Chest Width	S&K012	1" Below armhole- edge to edge	true	Half	0.635 cm	53.34 cm
Bottom Opening Width- At Edge	S&K013	At bottom edge	true	Half	0.635 cm	53.34 cm
Bottom Hem Height	S&K014	Bottom edge to stitch line or trim seam	false	Full	0.318 cm	1.905 cm
Sleeve Length from CB Neck	S&K032	3-point measure from CB Neck to shoulder point to sleeve edge	true	Full	1.27 cm	87.63 cm
Armhole Drop	S&K016	Below HPS - measure perpendicular	false	Full	0.635 cm	28.575 cm
Bicep Width	S&K017	1" below armhole- edge to edge	false	Half	0.635 cm	20.32 cm
Forearm Width	S&K033	9" up from sleeve cuff edge	false	Half	0.635 cm	15.875 cm
Sleeve Opening Width- At Seam	S&K034	Width at Seam	false	Half	0.635 cm	12.065 cm
Sleeve Opening Width- At Edge	S&K73	At edge	false	Half	0.635 cm	9.525 cm
Sleeve Cuff Height	S&K36	Cuff edge to seam	false	Full	0.318 cm	8.255 cm
Neck Trim Height	S&K020	Neck Seam to trim edge	false	Full	0.318 cm	3.81 cm
Pocket Position from HPS	S&K027	HPS to top of pocket	false	Full	0.318 cm	20.955 cm
Pocket Position from CF	S&K028	True CF to pocket edge	false	Full	0.318 cm	5.08 cm
Pocket Width	S&K029	edge to edge	false	Full	0.635 cm	5.715 cm
Pocket Bag Height	S&K030	Top edge to bottom edge of pocket bag inside	false	Full	0.318 cm	6.35 cm
Loop Label Placement at Sideseam	S&K023	Bottom edge to bottom of loop label, at the WL side seam	false	Full	0.318 cm	17.78 cm

Development Notes - Anastasiya Zolotova

CREATED ON NOV 14, 2024 5:28 PM

FW25CT006 LS Dimebag Tee
Date: 11/14/24
Status: Requesting 1st Proto
TD: Anastasiya

Fit: Follow measurement page, construction page, and design sketch to create 1st proto.

fit: tham khảo trang thông số, trang cấu trúc, và sketch để làm mẫu proto

COMPONENT		QTY	1.  PROTO
FABRIC			
1	TT-SJ30SX2-W120 CODE: UA CORE JERSEY Placement: BODY, CB NECK AH TO AH, POCKET Notes: ADD SUEDED FINISH Supplier: UNAVAILABLE Width: CW: 120CM Weight: 240 GSM Country of Origin: VIETNAM		-  Jet Black Custom Code: 19-0303 TCX Price: 0.00
2	TT-RIB20SX2 CODE: UA CORE 1x1 RIB Placement: NECK TRIM, SLEEVE CUFF TRIM Notes: 1X1 RIB, DOUBLED; ADD SUEDED FINISH Supplier: UNAVAILABLE		-  Jet Black Custom Code: 19-0303 TCX Price: 0.00
LABEL AND TRIM PACKAGE			
3	ALD Woven Loop Label CODE: ALD-ML02 Placement: WL SIDE SEAM Notes: FOLLOW POM Supplier: Colonial	1	-  Parmesan Base / Gold Text Price: 0.00
4	ALD Woven Main Label W/ Size CODE: ALD-ML03 Placement: INTERIOR CENTER BACK NECK Supplier: Colonial Country of Origin: CHINA	1 Piece	- ALD Woven Main Label W/ Size Price: 0.079
Components 4			Total 0.079

Measured Size: M	FW25CT006							
POINT OF MEASURE		CODE	HOW TO MEASURE		CRITICAL	TYPE	TOLERANCE	EXPECTED
Front Body Length	DÀI ÁO THÂN TRƯỚC	S&K01	HPS to bottom edge	DÀI ÁO THÂN TRƯỚC TỪ ĐỈNH VAI ĐẾN MÉP LAI	true	Full	0.635 cm	71.12 cm
Back Body Length	DÀI ÁO THÂN SAU	S&K02	CB neck seam to bottom edge	DÀI ÁO THÂN SAU GIỮA CỔ SAU ĐẾN MÉP LAI	true	Full	0.635 cm	68.58 cm
Shoulder Seam Forward	CHÒM VAI	S&K07	HPS to seam	CHÒM VAI ĐỈNH VAI ĐẾN ĐƯỜNG MAY	false	Full	0.318 cm	1.27 cm
Shoulder Slope	XUÔI VAI	S&K08	Shoulder point perpendicular to HPS	XUÔI VAI ĐO TỪ NGANG VAI ĐẾN ĐIỂM NGANG ĐỈNH VAI	false	Full	0.635 cm	5.715 cm
Front Neck Drop	HẠ CỔ TRƯỚC	S&K04	HPS to neck seam	HẠ CỔ TRƯỚC TỪ ĐỈNH VAI ĐẾN ĐƯỜNG MAY CỔ	false	Full	0.318 cm	9.525 cm
Back Neck Drop	HẠ CỔ SAU	S&K05	HPS to neck seam	HẠ CỔ SAU TỪ ĐỈNH VAI ĐẾN ĐƯỜNG MAY CỔ	false	Full	0.318 cm	2.54 cm
Back Neck Width	RỘNG CỔ SAU	S&K06	Seam to seam at back neck, at HPS point	TỪ ĐƯỜNG MAY TỚI ĐƯỜNG MAY, ĐO TẠI ĐỈNH VAI.	false	Full	0.635 cm	19.05 cm
Across Shoulder	NGANG VAI	S&K09	Seam to seam	NGANG VAI TỪ ĐƯỜNG MAY ĐẾN ĐƯỜNG MAY	false	Half	0.635 cm	46.99 cm
Across Front/Across Back Position from HPS	VỊ TRÍ ĐO NGANG THÂN TRƯỚC/NGANG THÂN SAU	eos7YR			true	Full	0 cm	17.78 cm
Across Front	NGANG THÂN TRƯỚC	S&K010	7" dwn from HPS, Seam to seam	NGANG TRƯỚC : ĐO TỪ HẠ 7" TỪ CAO VAI, ĐO TỪ ĐƯỜNG MAY ĐẾN ĐƯỜNG MAY	false	Half	0.635 cm	41.91 cm
Across Back	NGANG THÂN SAU	S&K011	7" dwn from HPS, Seam to Seam	NGANG SAU ĐO TỪ HẠ 7" TỪ CAO VAI, ĐO TỪ ĐƯỜNG MAY ĐẾN ĐƯỜNG MAY	false	Half	0.635 cm	43.18 cm
Chest Width	RỘNG NGỰC	S&K012	1" Below armhole- edge to edge	RỘNG NGỰC ĐO TỪ: HẠ 1" DƯỚI NGÃ TƯ NÁCH, ĐO TỪ MÉP ĐẾN MÉP	true	Half	0.635 cm	53.34 cm
Bottom Opening Width- At Edge	RỘNG LAI ÁO TẠI MÉP	S&K013	At bottom edge	NGANG LAI TẠI MÉP LAI	true	Half	0.635 cm	53.34 cm
Bottom Hem Height	TO BẮN LAI ÁO	S&K014	Bottom edge to stitch line or trim seam	TO BẮN LAI TỪ MÉP ĐẾN ĐƯỜNG ĐIỀU	false	Full	0.318 cm	1.905 cm
Sleeve Length from CB Neck	DÀI TAY TỪ GIỮA CỔ SAU	S&K032	3-point measure from CB Neck to shoulder point to sleeve edge	3 ĐIỂM: TỪ GIỮA CỔ SAU ĐẾN VAI VÀ MÉP TAY	true	Full	1.27 cm	87.63 cm
Armhole Drop	HẠ NÁCH	S&K016	Below HPS - measure perpendicular	HẠ NÁCH: HẠ TỪ ĐỈNH VAI ĐẾN ĐIỂM NGANG NGÃ TƯ NÁCH	false	Full	0.635 cm	28.575 cm
Bicep Width	RỘNG BẮP TAY	S&K017	1" below armhole- edge to edge	BẮP TAY :HẠ 1" DƯỚI NGÃ TƯ NÁCH, ĐO TỪ MÉP ĐẾN MÉP	false	Half	0.635 cm	20.32 cm
Forearm Width	RỘNG CẰNG TAY	S&K033	9" up from sleeve cuff edge	NGANG TAY ĐO 9" TỪ LAI TAY	false	Half	0.635 cm	15.875 cm
Sleeve Opening Width- At Seam	RỘNG LAI TAY TẠI ĐƯỜNG MAY	S&K034	Width at Seam	RỘNG TẠI ĐƯỜNG MAY	false	Half	0.635 cm	12.065 cm

Sleeve Opening Width- At Edge	RỘNG LẠI TAY TẠI MÉP	S&K73	At edge	TẠI MÉP	false	Half	0.635 cm	9.525 cm
Sleeve Cuff Height	TO BÀN LẠI TAY	S&K36	Cuff edge to seam	MÉP ĐẾN ĐƯỜNG MAY	false	Full	0.318 cm	8.255 cm
Neck Trim Height	TO BÀN BO CỔ	S&K020	Neck Seam to trim edge	TO BÀN CỔ TỪ ĐƯỜNG TRA CỔ ĐẾN MÉP BO	false	Full	0.318 cm	3.81 cm
Pocket Position from HPS	VỊ TRÍ TÚI TỪ ĐỈNH VAI	S&K027	HPS to top of pocket	VỊ TRÍ TÚI TỪ ĐỈNH VAI ĐẾN CẠNH TRÊN TÚI	false	Full	0.318 cm	20.955 cm
Pocket Position from CF	VỊ TRÍ TÚI TỪ GIỮA TRƯỚC	S&K028	True CF to pocket edge	VỊ TRÍ TÚI TỪ GIỮA TRƯỚC ĐẾN CẠNH TÚI	false	Full	0.318 cm	5.08 cm
Pocket Width	RỘNG TÚI	S&K029	edge to edge	MÉP ĐẾN MÉP	false	Full	0.635 cm	5.715 cm
Pocket Bag Height	CAO LÓT TÚI	S&K030	Top edge to bottom edge of pocket bag inside	MÉP TRÊN ĐẾN MÉP DƯỚI CỦA LÓT TÚI BÊN TRONG	false	Full	0.318 cm	6.35 cm
Loop Label Placement at Sideseam	VỊ TRÍ NHẪN CỖ TẠI SƯỜN NGOÀI	S&K023	Bottom edge to bottom of loop label, at the WL side seam	NHẪN SƯỜN: TỪ LẠI ĐẾN CẠNH DƯỚI NHẪN, TẠI SƯỜN NGOÀI TRÁI	false	Full	0.318 cm	17.78 cm